



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 10 năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: Phòng thử nghiệm Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Laboratory: *The Laboratory of Petrolimex Petrochemical Corporation JSC*

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Organization: *Petrolimex Petrochemical Corporation - JSC*

Số hiệu/ Code: VILAS 022

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực: Hóa
Field: *Chemical*

Người quản lý: Nguyễn Thị Thanh Tâm
Laboratory manager: *Nguyen Thi Thanh Tam*

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: Kể từ ngày /10/2025 đến ngày 01/11/2030

Địa chỉ:
Address: Tầng 18 &19, Số 229 Phố Tây Sơn, Phường Kim Liên, Thành phố Hà Nội Việt Nam
18th & 19th Floors, No. 229 Tay Son Street, Kim Lien Ward, Hanoi City, Vietnam

Địa điểm:
Location: Kho B – Nhà máy Dầu nhờn Nhà Bè - Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè – 79 Đặng Nhữ Lâm, Xã Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Warehouse B – Nha Be Lubricant Oil Plant - Nha Be Petroleum Depot – 79 Dang Nhu Lam Street, Nha Be Commune, Ho Chi Minh City, Vietnam

Điện thoại/ Tel: (+84) 028-38738507

Email: tamntt.plc@petrolimex.com.vn

Website: www.plc.petrolimex.com.vn

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 022

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Dung môi Solvent	Xác định thành phần cất <i>Determination of Distillation characteristics</i>	Đến/to: 300 ⁰ C	ASTM D86-23ae2
2.		Xác định màu Saybolt <i>Determination of Saybolt Color</i>	(-16~+30)	ASTM D156-23
3.		Xác định màu Saybolt Phương pháp so màu tự động <i>Determination of Saybolt colour Automatic Tristimulus method</i>	(-16 ~ +30)	ASTM D6045-20
4.		Xác định hàm lượng nước Phương pháp chuẩn độ điện lượng Karl Fischer <i>Determination of water content Colorimetric Karl Fischer titration method</i>	Đến/to: 2% wt/wt	ASTM E1064-24
5.		Xác định hàm lượng nước Phương pháp chuẩn độ điện lượng Karl Fischer (Qui trình A) <i>Determination of Water content Coulometric Karl Fischer Titration Method (A Procedure)</i>	(10~2000) mg/kg	ASTM D6304-25
6.	Dầu nhờn Lubricant	Xác định điểm chớp cháy & nhiệt độ cháy cốc hở (Cleveland Open Cup) <i>Determination of Flash and Fire Points (Cleveland Open Cup Tester)</i>	(79~400) ⁰ C	ASTM D92-24
7.		Xác định điểm chớp cháy cốc kín (Pensky-Martens Closed Cup) <i>Determination of Flash Point (Pensky-Martens Closed Cup Tester)</i>	(40~370) ⁰ C	ASTM D93-25
8.		Xác định hàm lượng nước Phương pháp chưng cất <i>Determination of Water content Distillation method</i>	(0.1~ 20) mL	ASTM D95-23e1
9.		Xác định ăn mòn tấm đồng <i>Determination of Copper strip corrosion</i>	1a~4c	ASTM D130-19
10.		Xác định hàm lượng cặn Cacbon Conradson <i>Determination of Conradson Carbon Residue</i>	Đến/to: 0.5 %wt	ASTM D189-24
11.		Xác định độ nhớt động học <i>Determination of Kinematic viscosity</i>	(0.5~ 100,000) cSt	ASTM D445-24

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 022

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
12.	Dầu nhờn Lubricant	Xác định trị số Axit Phương pháp chuẩn độ điện thế <i>Determination of Acid number Potentiometric titration method</i>	(0.05~5) mg KOH/g	ASTM D664-24
13.		Xác định hàm lượng tro sunfat <i>Determination of Sulfated Ash content</i>	(0.01~25) % wt	ASTM D874-23
14.		Xác định đặc tính tạo bọt <i>Determination of foaming characteristics</i>	Đến/to: 800 mL	ASTM D892-25
15.		Xác định cặn không tan trong dầu đã sử dụng <i>Determination of Insoluble in used Oils</i>	(0.01~5) % wt	ASTM D893-14 (2018)
16.		Xác định tỷ trọng Phương pháp tỷ trọng kế <i>Determination of Density Hydrometer method</i>	(0.750~1.050) g/mL	ASTM D1298-24
17.		Xác định khả năng tách nước <i>Determination of Water Separability</i>	(5~60) phút/min	ASTM D1401-21
18.		Xác định màu ASTM <i>Determination of ASTM Color</i>	(0.1~ 8.0)	ASTM D1500-24
19.		Xác định chỉ số độ nhớt ở 40°C và 100°C <i>Determination of Viscosity index at 40⁰ and 100⁰ C</i>		ASTM D2270-24
20.		Xác định Trị số kiềm <i>Determination of Base Number</i>	1 mg KOH/g	ASTM D2896-21
21.		Xác định Độ nhớt Brookfield <i>Determination of Brookfield Viscometer.</i>		ASTM D2983-23
22.		Xác định Độ tách khí <i>Determination of Air Release Properties</i>	(1~30) phút/min	ASTM D3427-19
23.		Xác định tỷ trọng, tỷ trọng tương đối, API Phương pháp tỷ trọng hiện số <i>Determination of Density, Relative Density and API gravity Digital density meter method</i>	(0.600~1.200) g/mL	ASTM D4052-22
24.		Xác định cặn Pentane Phương pháp màng lọc. <i>Determination of Pentane Insoluble Membrane filtration method</i>	0.01 %wt	ASTM D4055-04 (2019)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 022

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
25.	Dầu nhờn <i>Lubricant</i>	Xác định hàm lượng các nguyên tố (Ca, Zn, P, Mo, Mg) Phương pháp ICP-AES <i>Determination of elemental content (Ca, Zn, P, Mo, Mg) ICP-AES method</i>	Ca, Zn, Mo, Mg: 5 mg/kg P: 10 mg/kg	ASTM D4951-14 (2019)
26.		Xác định hàm lượng các nguyên tố: Ca, Zn, P, Mo, Mg, Fe, Al, Cu, Cr, Pb, Si Phương pháp ICP-AES <i>Determination of elemental content (Ca, Zn, P, Mo, Mg, Fe, Al, Cu, Cr, Pb, Si) ICP-AES method</i>	Fe, Cu, Cr: 2 mg/kg Ca, Zn, Mo, Mg, Al: 5 mg/kg P, Pb, Si: 10 mg/kg	ASTM D5185-18
27.		Xác định độ nhớt động lực (Cold-Cranking Simulator (CCS)) <i>Determination of Apparent Viscosity (CCS)</i>	(-10 ~ -35) °C	ASTM D5293-20
28.		Xác định màu Saybolt Phương pháp so màu tự động <i>Determination of Saybolt colour Automatic Tristimulus method</i>	0.1~ 8.0	ASTM D6045-20
29.		Xác định điểm đông đặc Phương pháp áp suất khí tự động <i>Determination of pour point Automatic air pressure method</i>	-60°C~0°C	ASTM D6749-24
30.		Xác định mức độ tạp chất Phương pháp đếm hạt. <i>Determination of coding the level of contamination Solid particles method</i>		ISO 4406:2021
31.	Dầu cách điện <i>Insulating oil</i>	Xác định điện áp đánh thủng <i>Determination of the breakdown voltage</i>	Đến/to: 100 kV	IEC 60156:2025
32.		Xác định hệ số tổn thất điện môi Tan δ <i>Determination of relative dielectric dissipation factor (Tan δ)</i>	10 ⁻⁶ ~4	IEC 60247:2004
33.		Xác định hàm lượng nước Phương pháp Karl Fischer <i>Determination of water content Karl Fischer method</i>	4 mg/kg	ASTM D6304-25

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 022**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
34.	Mỡ nhờn <i>Lubricating grease</i>	Xác định độ lún kim <i>Determination of penetration</i>	Đến/to: 400 mm ⁻¹	ASTM D217-21a
35.		Xác định nhiệt độ nhỏ giọt <i>Determination of dropping point</i>	(30~316) ⁰ C	ASTM D2265-22
36.		Xác định độ bền oxy hóa <i>Determination of oxidation stability</i>	Đến/to: 15 psi	ASTM D942-23a
37.		Xác định ăn mòn tấm đồng <i>Determination of copper corrosion</i>	1a~4c	ASTM D4048-22

Chú thích/ Note:

- ASTM: *American Society for Testing and Materials*
- IEC: *International Electrotechnical Commission*
- TCVN: *Tiêu chuẩn Quốc gia / Vietnam National standard*
- ISO: *International Organization for Standardization*

Trường hợp Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Petrolimex Petrochemical Corporation - JSC that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*

